



Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRUNG AN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại 873A Quang Trung, phường 12, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Võ Thị Hồng Hà	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Hào Tài	Thành viên	
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên	
Ông Võ Nhật Trần	Thành viên	
Bà Dương Hồng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Bà Trầm Thị Cẩm Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Huỳnh Hào Tài	Giám đốc	
Ông Phạm Long Châu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/01/2022
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Giám đốc	
Ông Võ Khánh Toàn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/01/2022

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phan Kim Phượng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Hào Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An ("Công ty"), được trình bày từ trang 06 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 15a trong đó mô tả Công ty đã ghi nhận bổ sung "Vốn góp của chủ sở hữu" từ "Quý đầu tư phát triển", "Chênh lệch đánh giá lại tài sản", và nguồn thu từ cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV trong năm 2020. Tuy nhiên, UBND thành phố Hồ Chí Minh đến nay vẫn chưa có kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức về nội dung này.

- Thuyết minh 16 về việc Công ty đang sử dụng một phần diện tích đất và cơ sở hạ tầng trên đất tại khu đất số 5, đường 9, phường 9, quận Gò Vấp là nơi làm việc. Đây là khu đất do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“Tổng Công ty”) quản lý. Hiện tại Công ty đang thực hiện di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		127.928.116.649	123.084.554.632
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	23.417.025.277	49.478.437.201
111	1. Tiền		6.417.025.277	22.478.437.201
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	27.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	15.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.440.307.159	61.115.498.723
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	70.759.979.554	60.545.348.985
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	80.481.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	680.327.605	489.668.238
140	IV. Hàng tồn kho	7	14.209.102.559	9.986.790.276
141	1. Hàng tồn kho		14.910.877.007	10.697.980.720
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(701.774.448)	(711.190.444)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.861.681.654	2.503.828.432
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.602.144.400	1.800.494.936
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	259.537.254	703.333.496
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.703.981.336	19.116.894.126
220	II. Tài sản cố định	9	10.344.213.820	11.089.566.282
221	1. Tài sản cố định hữu hình		7.684.229.506	7.640.525.786
222	- Nguyên giá		32.604.344.717	29.216.579.208
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.920.115.211)	(21.576.053.422)
227	2. Tài sản cố định vô hình		2.659.984.314	3.449.040.496
228	- Nguyên giá		8.680.341.818	7.760.341.818
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.020.357.504)	(4.311.301.322)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		28.800.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		28.800.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.330.967.516	8.027.327.844
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	2.330.967.516	8.027.327.844
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		140.632.097.985	142.201.448.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		75.674.793.397	80.407.412.430
310	I. Nợ ngắn hạn		75.674.793.397	80.407.412.430
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	51.790.661.682	47.773.771.815
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.019.256.510	1.421.446.197
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.338.319.044	4.874.535.253
314	4. Phải trả người lao động	12	15.276.436.808	21.661.913.746
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		192.593.784	75.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	1.493.644.628	1.486.217.850
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	2.563.880.941	3.114.527.569
400	D. NGUỒN VỐN		64.957.304.588	61.794.036.328
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	64.957.304.588	61.794.036.328
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.896.784.416	5.896.784.416
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		570.615.390	570.615.390
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.489.904.782	5.326.636.522
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		8.489.904.782	5.326.636.522
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		140.632.097.985	142.201.448.758



Huỳnh Hào Tài
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Duyên
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	301.916.544.325	261.572.322.781
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	-	247.326.929
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	301.916.544.325	261.324.995.852
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18	277.522.800.588	241.458.647.437
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.393.743.737	19.866.348.415
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.108.835.377	956.172.268
22	7. Chi phí tài chính		50.932.378	36.896.034
25	8. Chi phí bán hàng	20	1.713.674.600	2.248.535.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	13.209.102.711	11.960.382.188
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.528.869.425	6.576.707.461
31	11. Thu nhập khác		464.161.681	354.331.071
32	12. Chi phí khác		87.558.280	25.536.891
40	13. Lợi nhuận khác		376.603.401	328.794.180
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.905.472.826	6.905.501.641
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	2.415.568.044	1.578.865.119
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>8.489.904.782</u>	<u>5.326.636.522</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.698	1.065



Huỳnh Hào Tài
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Duyên
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.905.472.826	6.905.501.641
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		4.839.517.971	4.434.078.205
03	Các khoản dự phòng		(9.415.996)	(514.867.639)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.108.835.377)	(956.172.268)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.626.739.424	9.868.539.939
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(10.081.396.501)	7.625.946.932
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(4.212.896.287)	2.243.105.123
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(4.500.927.405)	(1.124.121.881)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		3.894.710.864	(6.283.566.093)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.121.635.812)	(1.861.699.619)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		49.240.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.426.523.150)	(2.022.381.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.772.688.867)	8.445.822.501
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.802.965.509)	(6.925.449.309)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	-
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.015.287.452	997.939.370
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.787.678.057)	(5.927.509.939)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.501.045.000)	(4.998.955.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.501.045.000)	(4.998.955.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(26.061.411.924)	(2.480.642.438)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.478.437.201	51.959.079.639
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	23.417.025.277	49.478.437.201



Huỳnh Hào Tài
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Duyên
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại 873A Quang Trung, phường 12, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND, tương đương 5.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 432 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 440 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan tới ngành nước. Hoạt động kinh doanh chính trong năm là cung cấp các dịch vụ sau cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Thi công xây dựng công trình cấp nước; và
- Tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản tiền gửi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
➤ Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
➤ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
➤ Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
➤ TSCĐ hữu hình khác	03 - 10 năm
➤ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá trị bảo hiểm của Hợp đồng và thời hạn bảo hiểm theo như quy định trong Hợp đồng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí thi sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: phí kiểm toán, chi phí thay gắn đồng hồ nước phải trả nhà thầu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	67.192	21.991.149
Tiền gửi ngân hàng	6.416.958.085	22.456.446.052
Các khoản tương đương tiền (*)	17.000.000.000	27.000.000.000
	23.417.025.277	49.478.437.201

(*) Khoản tương đương tiền tại 31/12/2022 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1-3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 4,6% đến 6,0%/năm.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại 31/12/2022 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 15 tỷ VND tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 7,8% đến 8,3%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	70.511.938.054	60.197.307.485
- Bên liên quan		
Các đối tượng khác	248.041.500	348.041.500
	70.759.979.554	60.545.348.985

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	444.294.336	338.744.669
- Bên liên quan		
Lãi tiền gửi	194.027.398	100.479.473
Phải thu khác	42.005.871	50.444.096
	680.327.605	489.668.238

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu				
- Đồng hồ nước	8.242.894.618	-	4.648.756.362	-
- Hộp bảo vệ	742.583.626	-	513.246.670	-
- Các loại van, đai	2.442.617.725	(686.128.444)	2.625.778.877	(694.715.870)
- Ống nhựa PVC	462.000.037	-	427.157.078	-
- Khác	3.020.781.001	(15.646.004)	2.483.041.733	(16.474.574)
	14.910.877.007	(701.774.448)	10.697.980.720	(711.190.444)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe	3.602.144.400	1.796.994.936
Khác	-	3.500.000
	3.602.144.400	1.800.494.936
Dài hạn		
Thuê server vận hành	-	26.700.000
Công cụ dụng cụ	1.081.094.389	3.001.135.336
Chi phí sửa chữa	1.249.873.127	4.999.492.508
	2.330.967.516	8.027.327.844

9. Tài sản cố định (TSCĐ)

	Tài sản cố định hữu hình					TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2022	1.560.216.775	2.282.066.615	9.211.904.506	15.537.958.073	624.433.239	29.216.579.208	7.760.341.818
Mua mới	-	229.600.000	-	2.565.197.509	379.368.000	3.174.165.509	920.000.000
Tăng khác	-	-	-	213.600.000	-	213.600.000	-
Tại ngày 31/12/2022	1.560.216.775	2.511.666.615	9.211.904.506	18.316.755.582	1.003.801.239	32.604.344.717	8.680.341.818
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2022	1.505.226.205	2.038.500.154	8.016.594.050	9.612.289.869	403.443.144	21.576.053.422	4.311.301.322
Khấu hao	29.827.800	124.384.751	339.723.993	2.498.665.666	137.859.579	3.130.461.789	1.709.056.182
Tăng khác	-	-	-	213.600.000	-	213.600.000	-
Tại ngày 31/12/2022	1.535.054.005	2.162.884.905	8.356.318.043	12.324.555.535	541.302.723	24.920.115.211	6.020.357.504
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	54.990.570	243.566.461	1.195.310.456	5.925.668.204	220.990.095	7.640.525.786	3.449.040.496
Tại ngày 31/12/2022	25.162.770	348.781.710	855.586.463	5.992.200.047	462.498.516	7.684.229.506	2.659.984.314

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.035.758.455 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.478.829.818 VND.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	29.915.407.971	29.915.407.971	34.083.563.813	34.083.563.813
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	29.915.407.971	29.915.407.971	34.083.563.813	34.083.563.813
Bên khác	21.875.253.711	21.875.253.711	13.690.208.002	13.690.208.002
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	3.424.116.876	3.424.116.876	2.076.453.372	2.076.453.372
Công ty TNHH Thiết Kế XD&TV Nhật Minh N.M	143.437.831	143.437.831	1.986.250.188	1.986.250.188
Công Ty TNHH Phạm Lãm	-	-	1.217.348.000	1.217.348.000
Công ty CP XD Hạ Tầng D.N.A	2.227.408.950	2.227.408.950	1.003.977.493	1.003.977.493
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại, Vận tải, Xây dựng Thành Công	6.038.160.525	6.038.160.525	242.541.184	242.541.184
Khác	10.042.129.529	10.042.129.529	7.163.637.765	7.163.637.765
	51.790.661.682	51.790.661.682	47.773.771.815	47.773.771.815

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.874.535.253	14.766.820.675	11.856.933.161	-	1.964.647.739
Thuế thu nhập doanh nghiệp	553.469.486	-	2.121.635.812	2.415.568.044	259.537.254	-
Thuế thu nhập cá nhân	149.864.010	-	1.308.696.719	1.832.232.034	-	373.671.305
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	53.005.648	53.005.648	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	703.333.496	4.874.535.253	18.253.158.854	16.160.738.887	259.537.254	2.338.319.044

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Phải trả người lao động

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người lao động	14.997.357.456	21.464.540.778
Phải trả cán bộ quản lý	279.079.352	197.372.968
	15.276.436.808	21.661.913.746

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thù lao cho cán bộ không chuyên trách	322.000.000	19.000.000
Kinh phí công đoàn	168.920.800	173.198.400
Tiền bảo hành công trình	286.618.030	195.340.345
Bảo lãnh thực hiện công trình	2.857.940	27.108.000
Thu hộ bên liên quan tiền nước	269.987.436	637.265.683
Phải trả ngắn hạn khác	443.260.422	434.305.422
	1.493.644.628	1.486.217.850

Trong đó, phải trả bên liên quan

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	269.987.436	637.265.683
	269.987.436	637.265.683

14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng công nhân viên	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	605.010.049	1.109.152.474	414.389.343	2.128.551.866
Trích lập quỹ	2.008.357.603	700.000.000	300.000.000	3.008.357.603
Sử dụng quỹ	(1.005.830.000)	(716.551.900)	(300.000.000)	(2.022.381.900)
Số dư tại 31/12/2021	1.607.537.652	1.092.600.574	414.389.343	3.114.527.569
Trích lập quỹ (Thuyết minh 15i)	476.636.522	200.000.000	150.000.000	826.636.522
Tặng khác	49.240.000	-	-	49.240.000
Sử dụng quỹ	(926.150.000)	(350.373.150)	(150.000.000)	(1.426.523.150)
Số dư tại 31/12/2022	1.207.264.174	942.227.424	414.389.343	2.563.880.941

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	50.000.000.000	5.896.784.416	570.615.390	8.008.357.603	64.475.757.409
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	5.326.636.522	5.326.636.522
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.008.357.603)	(8.008.357.603)
Tại ngày 01/01/2022	50.000.000.000	5.896.784.416	570.615.390	5.326.636.522	61.794.036.328
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	8.489.904.782	8.489.904.782
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(5.326.636.522)	(5.326.636.522)
Tại ngày 31/12/2022	50.000.000.000	5.896.784.416	570.615.390	8.489.904.782	64.957.304.588

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11/NQ-TA-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 – đã được công bố thông tin trên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước – như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021	100,00	5.326.636.522
Chia cổ tức (9% trên vốn Điều lệ)	84,48	4.500.000.000
Quỹ khen thưởng	8,95	476.636.522
Quỹ phúc lợi	3,75	200.000.000
Quỹ thưởng ban điều hành	2,82	150.000.000

- Tại ngày 01/02/2015, Công ty đã kết chuyển, ghi tăng Vốn góp của chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Tiền thu để lại từ cổ phần hóa theo phương án Cổ phần hóa ("CPH").

Ngày 27/12/2016, Ban chỉ đạo CPH Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An đã có biên bản làm việc về xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An tại thời điểm cổ phần hóa, và Nghị quyết 01 ngày 17/1/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") cũng ra quyết định về việc phân phối lợi nhuận trong giai đoạn năm 2013 đến tháng 1/2015.

Ngày 23/04/2020, Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã phát hành báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty. Mặc dù vậy, Công ty vẫn đang chờ kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức từ Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Số liệu các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty sẽ thay đổi như sau nếu điều chỉnh theo biên bản làm việc của Ban chỉ đạo CPH Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An và kết quả kiểm toán của KTNV:

Mã số	Tài sản	Số tiền VND	Mã số	Nợ phải trả	Số tiền VND
131	Phải thu ngắn hạn khác	93.055.656	313	Thuế và các khoản phải nộp	889.914.360
			322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.397.416.527
			319	Phải trả ngắn hạn khác	29.941.347
			411	Vốn góp của Chủ sở hữu (**)	(4.293.877.945)
			418	Quỹ đầu tư phát triển	(2.359.723.243)
			420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(570.615.390)
		93.055.656			93.055.656

- Sau điều chỉnh, phần vốn đầu tư của chủ sở hữu thiếu sẽ được Tổng Công ty bù đắp từ số tiền thu từ bán cổ phần.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	32.500.000.000	65,00%	32.500.000.000	65,00%
Ông Nguyễn Thanh Phong	7.925.000.000	15,85%	7.925.000.000	15,85%
Ông Hồ Lê Minh	7.267.100.000	14,53%	7.267.100.000	14,53%
Các cổ đông khác	2.307.900.000	4,62%	2.307.900.000	4,62%
	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.045.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.500.000.000	5.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.500.000.000	5.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	4.501.045.000	4.998.955.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.501.045.000	4.998.955.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	1.045.000

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang sử dụng một phần diện tích đất và cơ sở hạ tầng trên đất tại khu đất số 5, đường 9, phường 9, quận Gò Vấp là nơi làm việc. Đây là khu đất do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“Tổng Công ty”) quản lý. Hiện tại Công ty đang thực hiện di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty.

Công ty cũng đang sử dụng một số diện tích đất là các giếng nước và nhà kho (Giếng nước số 1 tại số 277 đường Phan Huy Ích, Phường 14, quận Gò Vấp, Giếng nước số 2 tại số 873A Quang Trung, Phường 12, quận Gò Vấp và Giếng nước số 3 tại đường Đỗ Thúc Tịnh, Phường 12, quận Gò Vấp). Công ty đang chuẩn bị các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất và đã tạm nộp tiền thuê đất đến hết năm 2022 theo Thông báo của Chi cục Thuế quận Gò Vấp đối với các diện tích đất này.

17. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	301.916.544.325	261.572.322.781
Dịch vụ phân phối nước sạch	166.479.853.133	148.127.687.163
Doanh thu thay gắn đồng hồ nước	96.035.411.158	84.406.804.479
Doanh thu giảm thất thoát nước	24.783.310.028	19.128.607.819
Doanh thu tư vấn quản lý dự án	891.637.372	453.673.601
Doanh thu khác	13.726.332.634	9.455.549.719
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(247.326.929)
Điều chỉnh doanh thu dịch vụ thay gắn đồng hồ nước	-	(124.125.189)
Điều chỉnh doanh thu dịch vụ giảm thất thoát nước	-	(123.201.740)
Doanh thu thuần	301.916.544.325	261.324.995.852
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 27)	288.190.211.691	251.869.446.133

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Dịch vụ phân phối nước sạch	146.573.122.640	130.742.824.143
Giá vốn thay gắn đồng hồ nước	93.144.609.958	81.657.260.111
Giá vốn giảm thất thoát nước	24.783.310.028	19.128.607.819
Giá vốn khác	13.021.757.962	9.929.955.364
	277.522.800.588	241.458.647.437
Trong đó, tổng giá trị mua vào từ bên liên quan (Thuyết minh 27)	58.920.941.670	30.985.058.012

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.108.835.377	956.172.268
	1.108.835.377	956.172.268

20. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí quà tặng (lịch, sổ tay, ấn phẩm,...)	1.713.674.600	2.248.535.000
	1.713.674.600	2.248.535.000

Chi phí bán hàng trong năm là chi phí quà tặng (lịch, sổ tay, ấn phẩm,...) cho khách hàng có sản lượng tiêu thụ lớn.

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.892.251.697	8.049.112.400
Chi phí dụng cụ quản lý	63.758.152	459.691.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	369.453.732	423.213.290
Thuế phí và lệ phí	56.005.648	193.077.014
Chi phí bảo hiểm	819.156.124	554.441.732
Chi phí tiếp khách	930.638.996	591.256.856
Chi phí đào tạo	294.110.988	165.617.272
Chi phí hội họp	58.300.000	43.700.000
Chi phí điện thoại	6.041.653	27.022.475
Kinh phí Đảng	473.960.784	462.465.000
Chi phí bằng tiền khác	1.245.424.937	990.784.494
	13.209.102.711	11.960.382.188
Trong đó, chi phí mua của bên liên quan (Thuyết minh 27)	185.782.828	42.400.000

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	10.905.472.826	6.905.501.641
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.172.367.393	988.823.957
Thu nhập chịu thuế	12.077.840.219	7.894.325.598
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	2.415.568.044	1.578.865.119
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(553.469.486)	(270.634.986)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	2.121.635.812	1.861.699.619
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(259.537.254)	(553.469.486)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.489.904.782	5.326.636.522
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.489.904.782	5.326.636.522
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.698	1.065

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.111.986.232	74.621.503.642
Chi phí nhân công	151.374.884.021	131.388.610.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.839.517.971	4.434.078.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.817.759.090	44.554.378.780
Chi phí khác bằng tiền	1.301.430.585	1.183.861.508
	292.445.577.899	256.182.432.264

25. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23,417,025,277	-	-	23,417,025,277
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71,440,307,159	-	-	71,440,307,159
Tiền gửi ngân hàng	15,000,000,000	-	-	15,000,000,000
	109,857,332,436	-	-	109,857,332,436
01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.478.437.201	-	-	49.478.437.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.035.017.223	-	-	61.035.017.223
	110.513.454.424	-	-	110.513.454.424

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2022				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	53.284.306.310	-	-	53.284.306.310
Chi phí phải trả	192.593.784	-	-	192.593.784
	53.476.900.094	-	-	53.476.900.094
01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	49.259.989.665	-	-	49.259.989.665
Chi phí phải trả	75.000.000	-	-	75.000.000
	49.334.989.665	-	-	49.334.989.665

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Võ Thị Hồng Hà	Chủ tịch HĐQT
Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT
Võ Nhật Trân	Thành viên HĐQT
Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT
Huỳnh Hào Tài	Giám đốc, Thành viên HĐQT
Trần Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT
Dương Hồng Phương	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2022) Thành viên HĐQT
Võ Khánh Toàn	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2022) Phó Giám đốc
Phạm Long Châu	(Miễn nhiệm ngày 24/01/2022) Phó Giám đốc
Nguyễn Minh Hải	(Bổ nhiệm ngày 24/01/2022) Phó Giám đốc
Phan Kim Phượng	Phó Giám đốc
Nguyễn Ngọc Lương	Trưởng Ban kiểm soát
Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên Ban kiểm soát
	Thành viên Ban kiểm soát

Trong năm, Công ty có các giao dịch với bên liên quan là Tổng Công ty của Công ty như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	288.190.211.691	251.869.446.133
+ Phân phối nước sạch	166.479.853.133	148.127.687.163
+ Giảm thất thoát nước	24.783.310.028	19.005.406.079
+ Thay, gắn đồng hồ nước	96.035.411.158	84.282.679.290
+ Tư vấn quản lý dự án	891.637.372	453.673.601
Thu nhập khác - Phụ cấp nhân công tiền dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	392.127.181	253.481.590
Mua vật tư ngành nước	58.920.941.670	30.985.058.012

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nhận dịch vụ truyền thông	185.782.828	-
Nhận dịch vụ đào tạo	-	42.400.000

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Võ Thị Hồng Hà	Chủ tịch HĐQT	531.218.190	587.253.415
Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT	44.010.765	83.432.011
Dương Hồng Đệ	Thành viên HĐQT	-	5.014.163
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	44.010.765	88.028.329
Võ Nhật Trân	Thành viên HĐQT	44.010.765	88.028.329
Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT	44.010.765	88.028.329
Lê Thanh Sử	Thành viên HĐQT	-	37.932.011
Huỳnh Hào Tài	Giám đốc, Thành viên HĐQT	539.912.492	280.875.303
Hoàng Thế Bảo	Giám đốc, Thành viên HĐQT	-	26.971.429
Trần Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT	39.327.652	384.357.229
	Giám đốc		
Võ Khánh Toàn	Phó Giám đốc	78.867.085	497.966.414
Trần Ngọc Hòa	Phó Giám đốc	-	8.990.476
Nguyễn Minh Hải	Phó Giám đốc	441.079.434	398.042.165
Phạm Long Châu	Phó Giám đốc	381.458.500	-
Phan Kim Phượng	Trưởng Ban kiểm soát	448.247.585	488.132.414
Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên Ban kiểm soát	30.256.997	60.518.414
Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên Ban kiểm soát	30.256.997	60.518.414
		2.696.667.992	3.184.088.845

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 03 năm 2023.

Huỳnh Hào Tài
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Duyên
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2023